

Số: 569/BC-UBND

Hòa Thành, ngày 15 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO THUYẾT MINH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022

I. Thu ngân sách: (Biểu số 94/CK-NSNN)

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (thu nội địa) lũy kế năm 2022 là 445.000 triệu đồng, đạt 172,75% dự toán, so cùng kỳ tăng 79,59 %, cụ thể như sau:

- Có 7/9 khoản thu đạt vượt dự toán gồm:

- + Lệ phí trước bạ nhà đất: 119.680 triệu đồng, đạt 275,13% dự toán.
- + Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 112.574 triệu đồng, đạt 162,68% dự toán.
- + Thu khác ngân sách: 19.930 triệu đồng, đạt 247,89% dự toán.
- + Thuế thu nhập cá nhân: 60.738 triệu đồng, đạt 176,05% dự toán
- + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 4.658 triệu đồng, đạt 155,27% dự toán.
- + Thu tiền sử dụng đất: 105.265 triệu đồng, đạt 161,95% dự toán.
- + Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 123.526 triệu đồng, đạt 132,82% dự toán.

- Có 2/9 khoản thu chưa đạt dự toán:

- + Thu phí, lệ phí: 5.943 triệu đồng, đạt 99,05% dự toán.
- + Thu khác tại xã: 2.470 triệu đồng, đạt 73,51% dự toán.

II. Chi ngân sách: (Biểu số 93/CK-NSNN, Biểu số 95/CK-NSNN)

- Ngân sách địa phương cân đối điều hành chi trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo nguồn hoạt động thường xuyên, chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản chi thiết yếu khác. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là 855.760 triệu đồng, đạt 174,64% dự toán, so cùng kỳ tăng 32,33 % bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 122.505 triệu đồng đạt 150,48 % so dự toán.

2. Chi thường xuyên: 445.764 triệu đồng, đạt 111,96 % so dự toán, bao gồm:

- Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề: 220.498 triệu đồng, đạt 99,57 % so dự toán.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 47.592 triệu đồng, đạt 159,34 % so dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: 52.053 triệu đồng, đạt 155,35 % so dự toán.

- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 66.564 triệu đồng, đạt 108,34 % so dự toán.

- Chi sự nghiệp thể thao: 1.019 triệu đồng, đạt 105,05 % so dự toán

- Chi quốc phòng-an ninh: 22.363 triệu đồng, đạt 101,00 % so dự toán.

- Chi sự nghiệp VH TT: 3.244 triệu đồng, đạt 96,49% so dự toán.

- Chi sự nghiệp truyền thanh: 876 triệu đồng, đạt 95,42% so dự toán.
- Chi sự nghiệp môi trường: 22.560 triệu đồng, đạt 118,74 % so dự toán.
- Chi khoa học và công nghệ: 117 triệu đồng đạt 90,00 % so dự toán.
- Chi khác: 970 triệu đồng, đạt 49,11 % so dự toán.
- 3. Chi hoàn trả giữa các cấp: 445 triệu đồng.
- 4. Chi dự phòng ngân sách: 2.849 triệu đồng.
- 5. Chi chuyển nguồn ngân sách: 143.313 triệu đồng.
- 6. Chi kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 140.884 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- Văn phòng Thị ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Vân



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	490.010	855.760	174,64	163,26
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	489.340	571.118	116,71	110,94
I	Chi đầu tư phát triển	81.410	122.505	150,48	212,65
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.910	109.005	160,51	219,38
a	<i>Chi từ nguồn cân đối ngân sách</i>	15.910	16.740	105,22	100,16
b	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	52.000	92.265	177,43	279,82
2	Chi ủy thác qua NHCSXH	500	500	100,00	33,33
3	Chi đầu tư phát triển khác	13.000	13.000	100,00	202,40
II	Chi thường xuyên	398.140	445.764	111,96	97,50
1	Chi sự nghiệp kinh tế	29.868	47.592	159,34	111,37
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	221.450	220.498	99,57	106,88
3	Chi khoa học và công nghệ	130	117	90,00	87,97
4	Chi nhiệm vụ môi trường	19.000	22.560	118,74	115,15
5	Sự nghiệp VHTT	3.362	3.244	96,49	141,66
6	Sự nghiệp truyền thanh	918	876	95,42	
7	Sự nghiệp thể thao	970	1.240	127,84	659,57
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	33.506	55.640	166,06	67,18
9	Sự nghiệp y tế	3.377	4.100	121,41	116,05
10	Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	61.442	66.564	108,34	88,26
11	Chi an ninh-quốc phòng	22.142	22.363	101,00	94,41
a	An ninh	11.224	11.224	100,00	78,37
b	Quốc phòng	10.918	11.139	102,02	118,94
11	Chi khác ngân sách	1.975	970	49,11	195,56
III	Dự phòng ngân sách	9.790	2.849	29,10	
B	CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH	0	445		287,10
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH	0	143.313		237,91
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	670	140.884	21.027,46	95,89
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	10.863		933,25
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	1.527		
1.1	Chi đầu tư phát triển	0	0		
1.2	Chi sự nghiệp	0	1.527		
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM	0	9.336		802,06
2.1	Chi đầu tư phát triển	0	4.604		
2.2	Chi sự nghiệp	0	4.732		406,53

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
II	Chi các nhiệm vụ bổ sung trong năm	670	130.021	19.406,12	89,20
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	670	670	100,00	
2	Chi đầu tư phát triển	0	109.697		81,50
3	Kinh phí thực hiện kế hoạch phục vụ Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022	0	1.671		145,81
4	Kinh phí chính lý tài liệu tồn đọng từ năm 2016 trở về trước	0	1.422		
5	Kinh phí thực hiện chính sách luân chuyển cán bộ	0	38		172,73
6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ bảo trì đường bộ	0	2.345		78,17
7	Kinh phí hỗ trợ chỉnh trang đô thị	0	12.500		178,57
8	Kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường nhà nước vụ việc ông Di Văn Ngô	0	1.109		
9	Kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội chi bộ trực thuộc nhiệm kỳ 2022-2025	0	426		
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/QĐ-TTg	0	143		



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	490.010	872.868	178,13	120,37
I	Thu cân đối NSNN	269.570	448.811	166,49	172,84
1	Thu nội địa (số thu điều tiết)	269.570	448.811	166,49	172,84
2	Thu viện trợ				
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	220.440	345.452	156,71	89,41
III	Thu kết dư ngân sách		2.933		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		75.547		
V	Thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách		125		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	490.010	855.760	174,64	132,33
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	489.340	571.563	116,80	88,62
1	Chi đầu tư phát triển	81.410	122.505	150,48	65,10
2	Chi thường xuyên	398.140	445.764	111,96	97,62
3	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		445		287,10
4	Chi dự phòng ngân sách	9.790	2.849	29,10	
II	Chi từ nguồn BS có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	670	140.884	21.027,46	8.297,06
III	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		143.313		



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2022	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	257.600	445.000	172,75	179,59
I	Thu nội địa	257.600	445.000	172,75	180,32
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	93.000	123.526	132,82	140,31
4	Thuế thu nhập cá nhân	34.500	60.738	176,05	179,99
5	Thuế bảo vệ môi trường	0			
6	Lệ phí trước bạ	43.500	119.680	275,13	341,70
7	Thu phí, lệ phí	6.000	5.943	99,05	143,34
8	Các khoản thu về nhà, đất	69.200	112.574	162,68	155,18
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	3.000	4.658	155,27	171,44
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	65.000	105.265	161,95	151,44
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	1.200	2.651	220,92	831,03
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>				
9	Thu từ cấp giấy phép khai thác tài nguyên		139		
10	Thu khác ngân sách	8.040	19.930	247,89	214,53
11	Thu khác tại xã (bao gồm: Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác)	3.360	2.470	73,51	63,07
II	Các khoản thu quản lý qua ngân sách				
B	THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	269.570	448.811	166,49	172,64
1	Các khoản thu phân chia	185.688	329.421	177,41	186,13
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	83.882	119.390	142,33	143,87